

THẦN HỌC THIÊN CHÚA GIÁO HIỆN ĐẠI VỚI XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI

LÊ THỊ THANH HƯƠNG (*)

Hình tượng thần, thánh được con người tạo ra rất sớm, ngay từ thời kỳ cổ đại của lịch sử nhân loại (thường được mô tả trong thần thoại hoặc truyền thuyết); còn thần học thì phải đến thời trung cổ mới xuất hiện với sự lên ngôi của Kitô giáo La Mã. Nhà thờ La Mã đã sử dụng hệ thống thần triết kinh viện để biện giải cho *Kinh Thánh* và những tín điều, giáo luật mà các giáo phụ, các Công đồng nhà thờ ban hành. Có thể coi đây là thần học truyền thống, vì cho đến nay, dưới tên gọi môn học thánh, hệ thống thần triết vẫn là nội dung chính trong chương trình đào tạo tu sĩ, linh mục của các dòng tu, đại chủng viện, nhất là hệ thống Giáo hoàng học viện toàn cầu. Từ năm 1879, Giáo hoàng La Mã Léo XIII cũng chính thức công nhận đó là nền triết học duy nhất đúng, thích hợp nhất với những giáo lý Thiên Chúa giáo.

Để hiểu và có cơ sở đánh giá thần học Thiên Chúa giáo hiện đại, chúng ta cần khảo lược quá trình hình thành và một số nội dung căn bản của thần học truyền thống cũng như của triết học kinh viện.

Đầu thế kỷ IV, Thiên Chúa giáo đã được thừa nhận trên lãnh thổ đế quốc La Mã. Cùng với đó là việc xây dựng ý thức hệ tôn giáo để thích nghi với hoàn cảnh mới. Thần học kinh viện được hình thành gắn liền với tên tuổi nhà triết học được mệnh danh là "cột trụ chân lý" của Giáo hội, thánh Ôguytxtanh (Augustine, 354 - 430).

Ôguytxtanh đã xây dựng học thuyết của mình trên cơ sở triết học Platôn (427 - 347 TCN.). Trước sự suy sụp của đế chế La Mã chiếm hữu nô lệ, ông cho rằng, thành phố trần gian do quỷ sứ tổ chức sẽ diệt vong, còn Giáo hội sẽ dựng nên thành phố Thiên Chúa vĩnh cửu; rằng, chỉ có Giáo hội - với vai trò trung gian lãnh nhận ơn huệ tối cao của Đấng Sáng thế mới cứu được nhân loại. Để hoàn thành sứ mệnh đó, Giáo hội phải có quyền lực tinh thần trên uy quyền của thế tục. Ngoài ra, học thuyết của Ôguytxtanh còn bênh vực cho chế độ bất bình đẳng, ca ngợi quyền tư hữu, khuyên người nghèo không nên yêu của cải vật chất mà chỉ nên yêu Chúa Trời! Tư tưởng của ông cũng phù hợp với chế độ phong kiến nông nô và nó đã giúp Giáo hội La Mã củng cố địa vị thống trị về tư tưởng trong xã hội Tây Âu thời kỳ trung cổ. Sang thế kỷ XI, nhà triết học - thánh Enxem (Anselme, 1033 - 1109), người Anh, Tổng Giám mục xứ Kentơbơry (Canterbury) tiếp tục phát triển chủ nghĩa kinh viện sơ khai của Ôguytxtanh và cho rằng, tri thức là đầy tớ của lòng tin. Châm ngôn của ông trong lĩnh vực khoa học là "Tôi không hiểu để tin, nhưng tôi tin để hiểu". Enxem vận dụng logic học của Arixtốt (384 - 322 TCN.) để chứng minh sự mặc khải, sự tồn tại của Thượng đế theo chủ nghĩa thực tại cực đoan. Cuộc tranh luận sau đó giữa các

(*) Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

nhà kinh viện, xoay quanh vấn đề những khái niệm phổ biến, đã khiến Giáo hội thấy cần có một dòng tư tưởng thống nhất để chấm dứt cuộc khủng hoảng thế giới quan và bác bỏ những luận điểm tấn công nhà thờ.

Hệ thống thần học kinh viện chính thống ra đời trong hoàn cảnh đó với hạt nhân là triết học của Tômát Đacanh (Thomas Aquinas, 1224 - 1274). Từ đây, triết học Tây Âu trở thành nô lệ cho thần học. Theo Tômát Đacanh, không ai được phép nghi ngờ những điều Chúa phán trong *Kinh Thánh*, những lời các sứ đồ truyền rao lại và các luận điểm mà Công đồng giáo hội đã kết luận. Chúng thuộc phạm vi thiên khải và không thể dùng lý trí để giải thích. Điều chủ yếu của hệ thống Tômát Đacanh là kế thừa Enxem, cố gắng kết hợp vấn đề đức tin với lý trí, thần học với khoa học trong mối quan hệ khoa học phục vụ tín ngưỡng. Ông cho rằng, thần học bắt nguồn từ ánh sáng tín ngưỡng còn triết học thì lại bắt đầu từ ánh sáng tự nhiên của trí tuệ; rằng, chân lý triết học không thể mâu thuẫn với chân lý tín ngưỡng và mặc dù chưa đầy đủ nhưng giữa chúng cũng có điểm chung, tương tự, chẳng những thế, một vài chân lý trong số đó còn có trước tín ngưỡng. Từ đó, ông kết luận rằng, triết học thấp hơn thần học giống như lý trí con người thấp hơn lý trí Thiên Chúa. Tômát Đacanh coi giới tự nhiên là do Chúa tạo ra từ hư vô và truyền chỉ cai quản. Mọi cái trên thế giới đều sắp xếp theo bậc thang tôn ti trật tự, bắt đầu từ các sự vật không có linh hồn, tiến lên con người, tới các thiên thần, các thánh và cao nhất là Đức Chúa Trời. Cũng như các nhà kinh viện khác, ông thừa nhận thuyết địa tâm của Ptôlêmê (90 - 168) vì nó bảo vệ luận điểm của *Kinh Thánh* cho rằng, trái đất là trung tâm vũ trụ và xoay quanh trái

đất có mặt trời, mặt trăng cùng năm hành tinh khác; rằng giới hạn cuối cùng của vũ trụ là hình cầu thứ tám của những ngôi sao bất động, là thánh đường của những linh hồn công chính và thiêng liêng, vượt quá giới hạn ấy là nơi ở của Đức Chúa Trời. Con người do Chúa tạo ra theo hình dáng của mình. Cái trật tự thế giới mà Chúa đã xếp đặt là bất biến và mọi mưu đồ muốn vượt lên cao hơn đẳng cấp của mình là tội lỗi. Tội tổ tông của con người ở đó mà ra. Giáo hội do Chúa thành lập để dẫn dắt con người trở lại và Giáo hoàng là khâm sai của Giêsu. Chủ nghĩa kinh viện còn ngợi xưng một tinh thần khác kỷ khác từ Thánh Ôguyxtanh rằng, con người là kẻ bộ hành tạm thời trên trái đất, là cây nến trước gió mạnh, đời sống thực tế chỉ là sự chuẩn bị cho đời sống bên kia; giới tự nhiên vật chất là đáng khinh bỉ, người ta càng chóng giải phóng khỏi xiềng xích của nó thì càng nhanh đạt tới hạnh phúc. Được sự trợ lực của nhà nước phong kiến tập quyền châu Âu, hệ thống tư tưởng thần học kinh viện thế kỷ XII - XIII đã đạt đến giai đoạn hoàng kim của nó. Xét đến cùng, thần học kinh viện là sản phẩm của một điều kiện kinh tế - xã hội nhất định với tư cách hệ tư tưởng của một tôn giáo.

Từ khi chủ nghĩa tư bản được xác lập và bước lên vũ đài chính trị, cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong Thiên Chúa giáo La Mã, về thực chất, là cuộc đấu tranh hệ tư tưởng. Nó dẫn đến đòi hỏi cải cách Giáo hội và sự xuất hiện thần học Luthơ (Luther), thần học Canvin (Calvin) - cơ sở giáo lý của các hệ phái Thiên Chúa giáo ly khai, như Tin Lành, Thanh giáo. Gọi các tôn giáo mới này là tôn giáo ly khai vì tín điều chủ yếu của chúng đã phủ nhận vai trò trung gian của Giáo hội và quyền lực tối thượng của Giáo hoàng Vatican. Thực ra, đây là cuộc đấu tranh giành vị trí

nhà kinh viện, xoay quanh vấn đề những khái niệm phổ biến, đã khiến Giáo hội thấy cần có một dòng tư tưởng thống nhất để chấm dứt cuộc khủng hoảng thế giới quan và bác bỏ những luận điểm tấn công nhà thờ.

Hệ thống thần học kinh viện chính thống ra đời trong hoàn cảnh đó với hạt nhân là triết học của Tô-mát Đacanh (Thomas Aquinas, 1224 - 1274). Từ đây, triết học Tây Âu trở thành nô lệ cho thần học. Theo Tô-mát Đacanh, không ai được phép nghi ngờ những điều Chúa phán trong *Kinh Thánh*, những lời các sứ đồ truyền rao lại và các luận điểm mà Công đồng giáo hội đã kết luận. Chúng thuộc phạm vi thiên khai và không thể dùng lý trí để giải thích. Điều chủ yếu của hệ thống Tô-mát Đacanh là kế thừa Enxem, cố gắng kết hợp vấn đề đức tin với lý trí, thần học với khoa học trong mối quan hệ khoa học phục vụ tín ngưỡng. Ông cho rằng, thần học bắt nguồn từ ánh sáng tín ngưỡng còn triết học thì lại bắt đầu từ ánh sáng tự nhiên của trí tuệ; rằng, chân lý triết học không thể mâu thuẫn với chân lý tín ngưỡng và mặc dù chưa đầy đủ nhưng giữa chúng cũng có điểm chung, tương tự, chẳng những thế, một vài chân lý trong số đó còn có trước tín ngưỡng. Từ đó, ông kết luận rằng, triết học thấp hơn thần học giống như lý trí con người thấp hơn lý trí Thiên Chúa. Tô-mát Đacanh coi giới tự nhiên là do Chúa tạo ra từ hư vô và truyền chỉ cai quản. Mọi cái trên thế giới đều sắp xếp theo bậc thang tôn ti trật tự, bắt đầu từ các sự vật không có linh hồn, tiến lên con người, tới các thiên thần, các thánh và cao nhất là Đức Chúa Trời. Cũng như các nhà kinh viện khác, ông thừa nhận thuyết địa tâm của Ptôlêmê (90 - 168) vì nó bảo vệ luận điểm của *Kinh Thánh* cho rằng, trái đất là trung tâm vũ trụ và xoay quanh trái

đất có mặt trời, mặt trăng cùng năm hành tinh khác; rằng giới hạn cuối cùng của vũ trụ là hình cầu thứ tám của những ngôi sao bất động, là thánh đường của những linh hồn công chính và thiêng liêng, vượt quá giới hạn ấy là nơi ở của Đức Chúa Trời. Con người do Chúa tạo ra theo hình dáng của mình. Cái trật tự thế giới mà Chúa đã xếp đặt là bất biến và mọi mưu đồ muốn vượt lên cao hơn đẳng cấp của mình là tội lỗi. Tội tổ tông của con người ở đó mà ra. Giáo hội do Chúa thành lập để dẫn dắt con người trở lại và Giáo hoàng là khâm sai của Giê-su. Chủ nghĩa kinh viện còn ngợi xưng một tinh thần khắc kỷ khác từ Thánh Ô-guytxtanh rằng, con người là kẻ bộ hành tạm thời trên trái đất, là cây nến trước gió mạnh, đời sống thực tế chỉ là sự chuẩn bị cho đời sống bên kia; giới tự nhiên vật chất là đáng khinh bỉ, người ta càng chóng giải phóng khỏi xiềng xích của nó thì càng nhanh đạt tới hạnh phúc. Được sự trợ lực của nhà nước phong kiến tập quyền châu Âu, hệ thống tư tưởng thần học kinh viện thế kỷ XII - XIII đã đạt đến giai đoạn hoàng kim của nó. Xét đến cùng, thần học kinh viện là sản phẩm của một điều kiện kinh tế - xã hội nhất định với tư cách hệ tư tưởng của một tôn giáo.

Từ khi chủ nghĩa tư bản được xác lập và bước lên vũ đài chính trị, cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong Thiên Chúa giáo La Mã, về thực chất, là cuộc đấu tranh hệ tư tưởng. Nó dẫn đến đòi hỏi cải cách Giáo hội và sự xuất hiện thần học Luthơ (Luther), thần học Canvin (Calvin) - cơ sở giáo lý của các hệ phái Thiên Chúa giáo ly khai, như Tin Lành, Thanh giáo. Gọi các tôn giáo mới này là tôn giáo ly khai vì tín điều chủ yếu của chúng đã phủ nhận vai trò trung gian của Giáo hội và quyền lực tối thượng của Giáo hoàng Vatican. Thực ra, đây là cuộc đấu tranh giành vị trí

thống trị xã hội của giai cấp tư sản chống chúa đất phong kiến. Sự suy thoái của thần học kinh viện là cơ hội cho triết học phục hưng. Triết học Khai sáng Pháp, chủ nghĩa duy vật Anh đã có bước phát triển rực rỡ; các khoa học tự nhiên cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Đến cuối thế kỷ XIX sang thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc lâm vào tình trạng khủng hoảng, các trào lưu triết học tư sản có khuynh hướng trở về với Tômat Đacanh nhưng được bổ sung cho phù hợp với điều kiện mới. Chẳng hạn, để tránh né mâu thuẫn với khoa học, phái Tômat mới xếp thần học vào siêu hình học, nghĩa là ở trình độ cao của tri thức siêu lý tính; trong đó, đỉnh chóp là thần học, cạnh đáy là các khoa học riêng biệt, tâm là triết học và các khoa học đại cương tổng quát. Tuy nhiên, triết học kinh viện mới không xa rời thế giới tôn giáo, tiếp tục thừa nhận Chúa là động cơ đầu tiên. Vào giữa thế kỷ XX, Thiên Chúa giáo La Mã cố gắng tìm lại tiếng nói thống nhất ở Công đồng Vatican II bằng sự nhượng bộ của phái truyền thống. Người ta thấy Giáo hội La Mã thừa nhận vai trò tích cực của con người trong tiến trình hoàn thiện công trình sáng thế của Thiên Chúa. Đến nay, đứng trước thêm thiên niên kỷ thứ ba và trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh chóng, thần học Thiên Chúa giáo một lần nữa có sự biến thiên quyết liệt hơn.

Có thể nhận thấy rằng, thế giới hôm nay thay đổi với tốc độ nhanh chưa từng thấy. Sự sụp đổ của Liên bang Xôviết và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tưởng chừng như đưa Mỹ vào vị trí cường quốc số một trên thế giới. Tuy nhiên, quan hệ xã hội trên quy mô toàn cầu đã không hề quay lại tính đơn cực như các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản hy vọng và chờ đợi. Trên thực tế, thế giới chẳng những không dồn về một cực tập trung theo trật tự

mong muốn của Mỹ mà phát triển đa cực, theo kiểu liên kết thành khối hoặc bằng nội lực riêng vượt lên, vừa liên kết song phương, vừa quan hệ đa phương. Các khối liên kết đó ngày càng có xu hướng trở thành những đối trọng của Mỹ, như khối Liên minh châu Âu - EU với chủ trương dùng đồng EURO nhằm đánh bại đồng đô la Mỹ, khối Hiệp hội các nước Đông Nam Á - ASEAN cũng dự định áp dụng một đồng tiền chung để thanh toán, chuyển đổi trong nội bộ với nhau. Các nước như Trung Quốc, Nhật Bản đang trở thành những cực phát triển mới với tốc độ tăng trưởng đáng kinh ngạc. Mỹ mưu toan dùng ưu thế kinh tế và đồng tiền mạnh để khống chế, thao túng thế giới nhưng các đối thủ của Mỹ cũng tỏ ra không kém cạnh.

Trong điều kiện như vậy, xét về mặt tư tưởng, nhu cầu xây dựng một ý thức hệ mới thích hợp đang thúc bách các nhà nghiên cứu thần học phải đấu tranh với sự cứng rắn của giáo luật và Giáo triều La Mã.

Thoạt tiên, đi đầu sự cải cách để thích nghi lần này chính là Đại hội Công đồng Vatican II dưới triều hai giáo hoàng Gioan XXIII (1958 - 1963) và Phaolô VI (1963 - 1978). Các chuyên gia về lĩnh vực này gọi đây là Công đồng đưa Giáo hội đến với những tư tưởng của thời đại và đã thực sự làm cho Giáo hội thích hợp với sự thăng tiến của phong hóa đương thời. Trên thực tế, Công đồng Vatican II đã thiết lập nguyên tắc tính tập thể trong việc hành xử quyền bính, thay vì chủ trương trung ương tập quyền như trước đây của Giáo triều Roma. Với những cải cách đó, "Công đồng Vatican II thực sự đã chĩnh chiếc đồng hồ của Giáo hội lại theo giờ của phần còn lại của thế giới"(1). Khi đề cập việc dạy môn

(1) Constance Colonna-Cesari. *Gia tài gây tranh cãi của Công đồng Vatican II*. Nguyệt san *Công giáo & Dân tộc*, số 11-12 (1995).

triết học trong đại chủng viện, Công đồng Vatican II đã tỏ thái độ về sự liên đới giữa thần học và triết học; cho rằng, Thánh Tômat là một tôn sư cần phải học hỏi nhưng lại không nói đến học thuyết của ông hay của các nhà kinh viện nói chung. Còn với việc học triết học, Công đồng chỉ thị "nên dạy triết học thế nào để in sâu vào chúng sinh trước hết một tri thức vững chắc và liên kết về con người, vũ trụ và Thiên Chúa. Muốn được thế, nên dựa trên gia tài của triết học muôn đời..., nên để ý tới những khảo cứu nói về triết, nhất là những trào lưu ảnh hưởng lớn trong nước cũng như những tiến bộ khoa học thời mới. Nếu chúng sinh biết rõ tinh thần thời đại, họ sẽ được chuẩn bị thuận lợi hơn để đối thoại với người đồng thời".

Phải thấy rằng, sự cởi mở của Công đồng Vatican II tuy còn phiến diện, chưa được phổ biến rộng và sớm nguôi đi như thời gian tồn tại ngắn ngủi của triều đại hai Giáo hoàng đề xuất, cổ vũ nó nhưng cũng đã tạo cơ sở cho Thần học Thiên Chúa giáo hiện đại phát triển với những hướng đi tích cực, phong phú.

Thần học hiện nay có một số đặc trưng chủ yếu sau: *thứ nhất*, đó là sự cố gắng của một bộ phận theo xu hướng khắc phục triết học kinh viện truyền thống, làm cho thần học và Giáo hội phục vụ cuộc sống trần thế, nghĩa là đem đạo vào đời chứ không phải ngược lại; *thứ hai*, đặt Giáo hội về vị trí của người truyền rao lời Chúa chứ không phải là kẻ phán xét, Giáo hội phải nhận thức về mình và đối thoại với con người; *thứ ba*, yêu cầu Giáo hội bãi bỏ độc quyền, tôn trọng quyền tự do lương tâm, tự do tôn giáo. Nhấn mạnh chức năng đảm bảo duy trì đạo đức và lương tâm trong xã hội thực dụng tư bản chủ nghĩa, nhưng thần học hiện đại không chấp nhận chủ nghĩa khắc kỷ, cách ly con người khỏi nền

văn minh vật chất hiện đại. Tiến xa hơn, một số quan điểm thần học mới đòi xem lại những tín lý về mầu nhiệm cứu chuộc. Họ muốn Thiên Chúa phải thực sự nhập thế, nếu Giêsu là Thánh thì cuộc hiến sinh trên thập giá chỉ là giả hình. Bởi vì, vai trò của con người và ý nghĩa cuộc sống thế tục ngày càng được đặt cao trọng hơn.

Những đặc điểm trên có thể thấy ở một số phong trào thần học tiêu biểu. Chẳng hạn, phong trào *Thần học giải phóng* đã tiếp thu làn gió canh tân từ Công đồng Vatican II. Các giáo sĩ, tín đồ Công giáo khu vực Mỹ Latinh chủ trương suy tư thần học phải hướng về thực hành, dẫn thân vào cuộc đấu tranh chống bất công và nghèo đói. Với họ, vấn đề không phải là phát triển mà là *sự giải phóng*, là tích cực ủng hộ công cuộc giải phóng về mặt chính trị - xã hội, mở đường cho cuộc giải phóng viên mãn và toàn diện. Tùy theo ý thức hệ Thiên Chúa giáo, thần học giải phóng đã ít nhiều vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng vào phân tích bản chất xã hội, như những nguyên tắc kinh tế, học thuyết đấu tranh giai cấp. Trên cơ sở tự ý thức, thần học giải phóng có thái độ vừa phê phán tính hạn chế, lý thuyết suông của thần học truyền thống kinh viện, vừa tiếp thu nguồn mạch thần học thời các giáo phụ về lịch sử cứu độ, sự nhạy cảm đối với người nghèo (nghèo vật chất và nghèo về Phúc âm)...

Thần học Á châu vốn là một thách thức, vì tính thiểu số của Giáo hội Thiên Chúa so với số lượng tín đồ đông đảo của nhiều tôn giáo lớn ngoài Kitô giáo ở phần thế giới rộng lớn còn lại. Các nhà thần học Thiên Chúa giáo Á châu đang tìm cho mình những mẫu hình thần học phù hợp với điều kiện thực tại cụ thể của từng đất nước để xây dựng thần học trong mạch sống, một thần học tham dự, chia sẻ trong

nghèo khó. Đặc điểm nổi bật của phong trào thần học này là cố gắng lý giải Tin mừng bằng một phong cách nhân bản quen thuộc, thay cho những ý niệm siêu thực vốn xa lạ với tư duy của người Á Đông. Chính vì thế, các nhà thần học có khuynh hướng kéo Thiên Chúa xuống trần gian, mong muốn trình bày Giêsu với tư cách một con người, một hiền nhân, tương tự Khổng Tử của Nho giáo, đã sống kiếp người đau khổ để truyền bá chân lý yêu thương con người của mình như một học thuyết xã hội. Quan điểm này của nhà thần học, cố linh mục Anthon de Mello dòng Tên, ở Ấn Độ, được đánh giá cao, nhưng Tòa Thánh Vatican đã lên tiếng cảnh báo nó như một chiều hướng lạc giáo.

Ngoài ra, ở một số nước, xuất hiện các khuynh hướng thần học gắn với bối cảnh, tâm trạng của đất nước. Chẳng hạn, *thần học dân chúng* ở Hàn Quốc xuất phát từ phong trào quần chúng nông dân, thợ thuyền, phụ nữ lao động cùng sự hỗ trợ của giới trí thức, học sinh, sinh viên cấp tiến đấu tranh chống lại chế độ độc tài bạo lực trong những năm 70 của thế kỷ XX. *Thần học quê hương* ở Đài Loan phản ánh đời sống nhân dân dưới quyền thống trị của Mãn Châu, Nhật Bản và Quốc dân đảng từ Trung Hoa lục địa. Nó quan tâm đến những vấn đề quần chúng và dân tộc, vấn đề tổ tiên, đất hứa, hoài vọng xây dựng lại đất nước vốn luôn bị các khối cường quốc xâm xé. Tương tự như vậy, *Thần học thánh giá* ở Nhật Bản phản ánh đất nước này bị tàn phá vì bom nguyên tử. Nó đặt vấn đề con người trong đời sống hiện tại, trong ánh sáng cứu chuộc của Giêsu; đòi hỏi phải bảo vệ sự sáng tạo và chống hủy diệt, bảo vệ sự sống chứ không phải là chết chóc, bảo vệ tình hữu nghị và chống lại sự thù địch, bảo vệ lòng nhân ái và lên án bạo tàn. Các nhà thần học Nhật

Bản đặc biệt quan tâm đến vấn đề nếp sống tâm linh của con người xứ sở mặt trời mọc, đấu tranh bảo vệ nền văn hoá dân tộc trước nguy cơ bị lối sống Mỹ làm mất dần bản sắc. *Thần học sức mạnh và bạo lực* là một khuynh hướng khác, biểu hiện suy tư của các nhà thần học về tình trạng chiến tranh dai dẳng ở Palestin, Nam Mỹ, Trung Nam Mỹ... Ngoài ra, trong khu vực còn có khuynh hướng *thần học thế giới thứ ba*, hoặc khuynh hướng *thần học đen* của người da đen, da màu chống chủ nghĩa Apácthai...

Ở khía cạnh tính nhân văn, việc nhà văn Gi. Saramago (Jose Saramago) người Bồ Đào Nha đoạt giải Nôben văn học năm 1998 với những tác phẩm trình bày về Thiên Chúa không theo quan điểm truyền thống là dấu hiệu thừa nhận của dư luận quốc tế với thần học hiện đại.

Những dự báo về nền văn minh mới của nhân loại cho thấy, tôn giáo sẽ tiếp tục là một hiện tượng đặc thù, chiếm vị trí đáng kể trong đời sống tinh thần của cả hành tinh. Khi xã hội còn tồn tại những điều ác, bất bình đẳng... thì con người vẫn còn có nhu cầu về niềm tin tôn giáo và tìm đến tôn giáo. Phải chăng đã đến lúc đẩy mạnh hơn việc suy nghĩ về một hướng tư duy thần học của Việt Nam? Một số chức sắc trong Giáo hội Việt Nam đã thấy ảnh hưởng của thần học truyền thống qua mấy thế kỷ truyền giáo, thấy sống đạo trong điều kiện chế độ thuộc địa, thực dân trước đây đã làm hạn chế khả năng hội nhập văn hóa, ngăn cản sự đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa tín đồ Thiên Chúa giáo với cộng đồng dân tộc. Vì vậy, việc chủ động chọn lựa một hướng đi phù hợp với tình hình mới sẽ là thái độ nghiêm túc, đúng đắn, tạo điều kiện để Thiên Chúa giáo Việt Nam thực hiện sống phúc âm trong lòng dân tộc, phục vụ lợi ích nhân dân. □